

TRỊ TÂN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI

1 năm 35\$00 — 6 tháng 18\$00 — 3 tháng 9\$00

MỤC LỤC

- * Cái thuyết « tr. hành hợp nhất » . . . ? Hoa-Bằng
- * Việc khắc phục thành Hà-uội đêm mừng 9 tháng ba 1945 Phạm-mạnh-Phan
- * Một chương trình phá cường của Nguyễn Lộ-Trạch... (hết) Từ-Ngọc
- * Bản góp về nguồn gốc tiếng Việt-Nam Đào-trọng-Đủ
- * Đại Nam dật sự (LVII) Nguyễn-văn-Tổ
- * Tháp Bình-Sơn với Ngụy Đồi-Chiến (I) Biệt-Lam Trần-huy-Bá
- * Những ông nghề triều Lê (CV) Ứng-Hòa
- * Việt-nam văn-học-sử (V) Nguyễn-văn-Tổ
- * An tư (tiểu-thuyết, XXVI) Nguyễn-huy-Tướng

0\$70

Nhân đọc « Vương Dương-minh »

Cái thuyết « TRI HÀNH HỢP NHẤT »

có còn thích hợp với người-mình ngày nay nữa không?

HOA-BÀNG

Cách đây ngót 20 năm, tôi có được đọc bộ *Vương Dương-minh toàn tập*. Đọc xong, tôi thường đem một vài « sở kiến » — ở trí không dám nói « sở đắc » — ở trong đó mà nói chuyện với bạn bè cùng quanh. Từ đó về sau, mỗi khi cầm bút để có dịp tiện, tôi không quên nhắc đến những cái cốt tủy của Vương-học, như « lập thành » (gần với lấy ái thành-tự), như « cước đạp thực địa » (đứng chân vào chỗ thực-chân), đứng phải phẩm), như « tri hành hợp nhất » (biết, làm phải hiệp một). Vương muốn có người sẽ đem cái học-thuyết của họ Dương bày ra gần-tên với đời, họ Dương mang tiếng hư-sinh, song ngại vì ai sợ, học thêm, sự môn, việc phẩm, nên chưa dám tin đến cái nhiệm vụ trọng đại ấy.

Mấy sau ông Đại Phan Văn Hùm, trước được lòng ta, (tên đầy nghĩa tâm), cho ra được cuốn *Vương Dương-minh* với hơn 500 trang dày dặn

Viết bài này, tôi không làm công việc phê-bình tác-phẩm của họ Phan, nhưng chỉ có ý nêu lên một câu hỏi: Cái thuyết « tri hành hợp nhất » có còn thích hợp với người-mình ngày nay nữa không?

Trước khi giải đáp câu ấy, xin hãy giới-thiệu sơ qua cái đại-chỉ

của học-thuyết Vương Dương-minh:

Cái thuyết « tri hành hợp nhất » này, Vương Dương-minh làm ra được từ năm kỷ-ty (1509), tức là sau hai năm họ Trịnh đủ tuổi cày cấy ở nơi đây-ái Long-trường (thuộc phủ Quý dương, tỉnh Quý châu bên Tàu).

Tri là biết, hành là làm; tri hành hợp nhất nghĩa là biết và làm phải hiệp lại làm một việc, chứ không rời ra được. Thuyết này của Vương Dương-minh thật trái với lời của Bồ Đạt-đạt trong kinh *Thư*: « biết không khó, làm mới khó » và cũng khác với lời cổ-sūy của Tôn Đạt-tiền: « biết khó, làm dễ ».

Wang chủ-trương rằng có biết mới làm được, có làm được mới gọi là biết. Biết là chủ-ý của làm, làm là công-pa của biết. Biết là bắt đầu của làm, làm là nên-tron của biết. Cho nên gọi rằng biết thật là vì đã làm thật, không làm, không đủ gọi là biết.

Nhân ý đó suy ra: hề làm giữ đối là cái vì biết giả dối mà thôi.

Hồi Vương thí dụ: Thấy sắc đẹp là thuộc về biết, ưa sắc đẹp là thuộc về làm. Khi thấy cái sắc đẹp ấy thì tự mình đã ưa rồi, chứ không phải thấy rồi mới riêng lập cái tâm đề mà ưa. Nghe mùi thơm là thuộc về biết; ghét mùi hôi là

thuộc về làm. Khi nghe mùi hôi ấy thì tự mình đã ghét rồi, chứ không phải nghe rồi mới riêng lập cái tâm đề mà ghét.

Biết và làm, hai cái đi liền với nhau là thế.

Muốn biết hợp với làm, làm hợp với biết, người ta tất phải làm cho thật đến nơi ứng-độ của lương-trí, tức là « tri lương-trí » vậy.

Mà công-phu đề đi đến chỗ tri được lương-trí, người ta tất phải lập thành. Có lập thành thì mới biết đứng trên chỗ đất vững-chắc, từ một lời nói đến một việc làm không hề dối mình gạt người.

Cái tâm mình như tấm gương, khi đã lau sáng rồi thì sự gì vật gì soi vào tự khắc cũng rõ và đúng cả.

Đã giữ được cái tâm làm trung tâm vào sự vật, và nên rõ cái lương-trí làm căn bản cho học-thuyết, Vương lại lớn tiếng bài xích cái tệ-bệnh của đương thời:

« Người xưa sở dĩ thấy dân đói khát đắm chìm cũng coi như mình đói khát đắm chìm, thấy một người nào không được yên sở cũng coi như mình đầy người ấy xuống ngồi rãnh, là chỉ vì cốt làm cho đến cái lương-trí của mình, chứ có

phải cố làm ra thế để thiên-hạ tin mình dẫu.

«Đời sau, cái học lương-tri không được giảng rõ, nên người ta, bề ngoài mượn tiếng nhân nghĩa để thực hành cái tư lợi ở trong, khéo khua miệng lưỡi mà a-dua thế tục, giả làm nết na để mua lấy tiếng tăm, che-bị điều hay của người để khoe mình là giỏi, soi bới việc tư của người để ngầm tỏ mình là thẳng, hung-hăng tranh phần hơn mà đảm bảo rằng làm theo điều nghĩa, nham-tiềm lừa nhau từng miếng, mà đảm bảo rằng không tra-thối gia, ghen ghét ganh-gỗ mà tự bảo là biết lẽ phải, quấy, can bậy rống rở mà tự cho là hợp lẽ yêu ghét. Rất đối lẫn-luột nhau, tàn hại nhau, đến ngay chỗ ruột thịt thân cận trong nhà cũng còn chia rẽ nhau thay, huống chi lớn đến thiên hạ, nhiều như đàn vật còn bảo họ coi như nhất thể được sao!...» (1)

Vương lại thành thực vạch rõ những cái dở, cái hỏng của hạng ngụy - nho, tiểu-nhân-nho để cho thiên-hạ đời sau cùng biết mà tránh:

«... Ở đời, lắm kẻ nhà nho, chỉ chấp về từng bài, đẽo gọt từng câu để khoe-khuang với thế-tục, đồ xô theo thói giả-dối, thì nhau về ngôn ngữ văn tự, lâu-lâu kể những nghĩa trong cổ-kinh nọ, những tích trong cổ-diễn kia, rồi lấy thế làm tự túc, thành tựu cái học của thánh-nhân đến nỗi bỏ mất những cái sống của đời nay, há chẳng

phải là cái tệ-từ-chương kỳ tưng?» (2)

Những lời kể trùng-thời-bình đại loại như thế thật còn vô số trong Toàn tập của Vương Dương-minh.

Tóm lại, học-thuyết của Vương có ba yếu-củ: Một là tri lương-tri, hai là thân dân, ba là tri hành hợp nhất.

Bài này nhấm gọt-ta-đau cái thuyết «tri hành hợp nhất» của Vương, tôi đã đi hơi xa, để ai chưa đọc Vương Dương-minh cũng tạm thu được đôi chút.

Vậy thử xét xem cái học-thuyết ấy có còn thích-hợp với ta ngày nay?

Theo ngu kiến, thì Vương-học dở với người mình bây giờ lại càng cần lắm.

Về mặt tinh-thần người mình, nếu cứ thành-thực mà nhận xét, tất phải mượn miệng một lời: phần đông ngày một sa-sút quá lắm! ngày một đồi bại quá lắm!

Ở thời nhơ-học còn thịnh, từ một con nít mới vỡ lòng đến một ông già đầu râu tóc bạc, kể ai có hỏi đi học để làm gì, tất họ phải đáp là để thi đỗ, để làm quan, chứ chưa hề thấy ai có cái hi-vọng học làm «ông thánh». Rồi thế-hệ nọ qua thế-hệ kia, suốt đời lẫn-lóc, ngoài cái học khoa-cử từ-chương, không còn hiểu-thượng cái gì hơn nữa.

Nhiệm người thường vanh vách nói ra: nào những lễ, nghĩa, liêm,

sĩ, nào những tu, (đ), tri, bình, nhưng xét đến việc làm thì đời đời, cực kỳ giả dối, lếu-láo, trơ-tráo, tham lam, thân cũng chẳng tu, gia cũng chẳng (đ), còn nói gì đến tri quốc, bình thiên hạ nữa!

«hời-thế dần đổi mới, nhưng cái bị b cũ của nhều người vẫn ngày một trầm trọng.

Những kẻ nông-nổi thì như người Y-sơ-ra-ên kêu ngạo với đời vì được làm dân lựa chọn của Chúa, họ như người Pha-ri-si giả-bình giữ luật pháp, chỉ có cái sạch bề ngoài, mà không có cái sạch bề trong!

Những kẻ theo giòng đạo sống, nay nói dạy-tâm, mai nói dạy vật, nhưng rút cục chỉ như cây sậy trước gió thôi!

Ấy còn chưa kể đến hạng vì tham danh lợi mà làm bại đũng bào, vì hy dử người mà tương tàn cốt nhục.

Suy nguyên cái cớ tại sao như thế, há chẳng phải tại ta không biết theo cái học thuyết «tri hành hợp nhất» đó sao?

Nếu hay ta đã biết cái thói phạm phiếm hư nguy là có hại thì phải mạnh dạn làm ngay cái việc bãi trừ nó đi. Từ cá nhân đến một đoàn thể, hề thấy có một ý nghĩ gì, một việc làm gì sai lệch với lương tri thì nhất thiết phải chữa lại cho đến nơi đũa chôn. Có làm được thế mới gọi là thật biết. Chứ còn biết suông nói hạo mà không làm hoặc làm giả dối thì (Xem tiếp trang 19)

1) Truyền tập lục, trung - Thư đáp Nhiếp-Báo.

2) Tiến Trạng Cam Toàn tự.

Một đêm lịch sử :

VIỆC KHẮC PHỤC THÀNH HÀ NỘI

ĐÊM MỪNG 9 THÁNG BA 1945

PHẠM MẠNH PHAN

SÁU mươi ba năm trước, hán Hà-nội của ta thất thủ ngày mồng 8 tháng ba năm Nhâm-ngọ (1882).

Đến nay thành Hà-nội của ta lại khắc-phục đêm mồng 9 tháng ba 1945.

Đêm ấy là đêm 25 rạng 26 tháng gông năm Ấ - dậu (thứ sáu, mùng 9 tháng 3 1945). Thật là một đêm lịch sử của đất Việt vào giữa thế kỷ hai mươi này.

Đêm ấy đã ghi một cuộc thay đổi lớn trong guồng máy chính trị của xứ sở.

Đêm ấy đã chấm hết cuộc bảo hộ tàn độc, kềm kặt và quá khổ trở của người Pháp trên đất Đông dưng trong khoảng hơn 60 năm dằng dặc...

Đêm ấy đã đặt một kỷ nguyên mới cho non sông Hồng - Lạc mà đêm lại cần độc lập cho xứ sở Việt Nam: từ đêm ấy người Việt Nam trên đất nước này không còn sợ bị ai dùng võ lực mà đàn áp, lấy quyền uy mà gây xéo công lý một cách vô nhân đạo nữa. Từ đêm ấy, bất kỳ ai người Việt Nam đều như thấy đầy sinh lực mà vai lòng hy sinh cho non sông cây cỏ đều giữ sự tự do đã bao năm bị mất, để cùng sống một cuộc đời tự chủ duy

hàng ngoài vòng nô lệ đã bao năm trôi buộc.

Là người Việt Nam, không ai được quên đêm ấy mà không ghi nhớ trong tâm khảm.

Cũng như đêm thường, buổi tối hôm đó trước lúc vạn vật chìm đắm trong bóng tối, thành phố Hà-nội không có gì tỏ ra vẻ rộn rịp, ồn ào.

Đèn điện chiến tranh vẫn thấp. Ở các ngã ba, các đội xếp tấp tểnh đi tuần liêu.

Vào khoảng quá tám giờ, người ta thấy hàng đoàn xe đầy lính Nhật nhằm phía đường Thành, khu của Bộ trưởng tiến.

Khắp các ngã, phía đông thủy phía nhà Diêm, khu trường bay Bạch-mai, khu trại khổ xanh đầu đầu cũng rộn rịp tiếng xe máy chạy.

Đèn điện bỗng tắt sau một loạt súng liên công thị uy phía đường Thành. Xe điện ngừng chạy. Dân thành phố ngơ ngác trước con khủng khiếp không ngờ.

Một toán 10 thanh niên Việt Nam thuộc đảng Đại Việt Quốc xã do anh Trần Văn Nhung, sinh viên

trường Luật cầm đầu đã xung vào đoàn cầm tử, giữ việc đi tén phong, hướng dẫn quân đội Nhật, hàng đại đội nhập phía cửa Bắc thành Hà-nội để đánh đuổi quân đội Pháp mà đòi lại nền độc lập cho nước nhà.

Theo sau anh, anh Phạm Văn Nhung sinh viên, và hai anh Vũ công Tể và Nguyễn Trọng Cầu đều thuộc đảng Đại Việt Quốc xã, trước những hồi súng liên thanh của quân lính Pháp, đều đã hăng hái bỏ mình tại trận!

Chung quanh đường Thành Hà-nội, người ta thấy lấp lánh những tia sáng của các khẩu súng liên thanh. Và trên bờ thành, trong bóng tối, người ta thấy lờ mờ những bóng đèn đang tăng bãi treo vào thành để từ chiến trước trận mưa đạn của phe địch.

Trên các đường phía phố đồ hữu Vĩ, phía sân vận động Mangin, những binh lính đang nỗ lực nắm sát đất vừa bắn vừa liêu, lấy phía các kho, trại lính làm đích.

Súng bắn liên hồi... Tiếng nổ rền rền của súng thần công làm rung chuyển các nhà.

Khắp bốn phía, dân trong thành phố Hà-nội và dân ngoại ô đều đã sống những giờ phút kinh khủng và khiếp đảm!

Tiếng súng thi nhau nổ luôn từ lúc 8 giờ 25 cho đến sáng. Hết thấy mọi người đều như đã qua một cơn ác mộng và đã sống những giờ phút nặng nề đầy nguy nan khủng khiếp.

Không ai đủ can đảm đặt mình trên giường chiếu để tìm sự quên trong giấc ngủ. Ai nấy đều cầu khẩn cho chóng sáng để bớt lo sợ. Lo sợ cho thân nhân, cho cơ nghiệp khỏi bị tàn phá trước trận mưa đạn không ngừng.

Qua một đêm rừng rợn, trời bắt đầu sáng dần. Hai bên đường phố cửa bắt đầu mở hé mở. Mọi người đều ngơ ngác. Các đường về cửa ô, lấp nập từng bọn người tay xách, nách mang, dắt gà, cõng trẻ, xa lánh kinh thành, về quê tỵ nạn. Xe tay chạy tới tấp. Các đường xe điện đều ngừng chạy. Dây điện đứt nằm ngổn ngang ở đường.

Trên các phía đường. Bờ sông, đường Đồn Thủy người ta thấy lác đác những xác của lính Pháp bị đạn nằm chết giữa đường. Trại lính khố xanh, nhà máy điện, nhà giấy thép đều đã do lính Nhật chếm đóng. Các khu có binh lính Nhật đều có dây thép gai chặn ngăn. Cầu sông cái cấm người đi lại. Kéo trong thành vẫn ngổn ngút cháy. Và phía Gia Lâm khói bốc cháy từ đêm vẫn chưa tan. Ở cả n a bả, ở các cửa ô lính Nhật đều đã vác súng đứng thị uy và canh gác trước những bao tải đất làm hầm trú ẩn.

Cuộc chiếm thành Hà-nội vẫn chưa chấm dứt. Phía thành vẫn có tiếng nổ và binh lính của hai phe vẫn hằng hải chiến đấu.

Trừ khu đó, dân thành phố tò mò kéo dòng nghịt ra các ngã ba. Trên các tường phố các bản tuyên cáo của bnh gia Nhật dán đặc. Người xúm đông tranh nhau đọc. Lúc đó mọi người mới rõ đến vừa qua, quân đội Nhật đã đánh phá thành Hà-nội để trước khi gọi quân Pháp.

Đồng thời cáo bản tuyên cáo của đảng Đại Việt quốc gia lên minh tỏ hào dân chúng hưởng ứng phong trào độc lập của đất nước được nhiệt liệt hoan hô.

Ở các phố, dân vẫn nhốn nháo và ngơ ngác. Các xe ô tô của tư gia nhằm phía cửa ô thẳng tiến. Binh gia Nhật đứng trên các xe « ô-tô vận tải » đi tuần tiểu các phố.

Những kẻ bắt lương lợi dụng thời cơ xông vào cướp phá, các nhà người Pháp và những kẻ nghèo đói thường cướp gặt quả bánh ở các phố động-dục.

Cuộc đánh phá thành Hà-nội vẫn tiếp tục. Các lính Nhật đã xông được vào thành và bắn phá dữ dội.

Đến 4 giờ 15 chiều mùng 10 tháng ba 1945, tiếng súng mới ngừng hẳn và quân đội Pháp đã hoàn toàn hàng phục sau 20 giờ chiến đấu vô lý vọng !

Thành Hà nội đã bị trước khi giới.

Với những bản tuyên cáo, quan lỏng tư lệnh quân đội Nhật đã tuyên bố thiết quân luật trong kinh thành để bảo vệ sự trị an cho dân chúng.

Với đêm mùng 9 tháng 3 1945 nền độc lập của dân Việt Nam bị người Pháp khi trước dùng vũ lực chiếm cứ đã được trả lại cho dân chúng. Giang sơn đất Việt đã trở lại với người Việt.

Khắp non sông cây cỏ, mặc dầu qua một đêm khủng khiếp, ai nấy đều như đã sống lại những giờ hoan lạc của một dân tộc tự chủ và độc lập !

Bồng cờ vàng chói lọi của đất nước đã vui mừng bay trước gió đề hoan hô nền độc lập hoàn-toàn của dân tộc Việt Nam,

Đọc lại những trang lịch sử lù mờ dẫm máu trong quá 60 năm độ hộ, từ nay ai là người Việt Nam không vui lòng nỗ lực hsinh để gìn giữ cho tổ quốc trong những giờ phút nguy nan mà bảo vệ đất nước được muôn năm tự chủ ?

PHẠM-MẠNH-PHAN

Muốn làm giàu mua vé số

Động Dơng

2\$10 một vé

MỘT CHƯƠNG TRÌNH PHÚ CƯỜNG CỦA NGUYỄN LỘ-TRẠCH

người nói chỉ NGUYỄN TRƯỜNG-TỘ

Số 2

TÙ-NGỌC

II - Thời-vụ-sách thứ nhì

Năm nhâm-ngọ (1882), sau khi quân Pháp dưới quyền chỉ huy của đại-tá Henri Rivière đã lấy thành Hà-nội, theo lời khuyên của ông quang-lộc tự-khánh Lê Đại, tiên-sinh lại viết bài Thời-vụ-sách thứ hai này.

Sau một bài phát-đoán nói về vị trí của Tiên-sinh trên ngôi-đế-sỹ cái cách, tiên-sinh trình bày các điều cần-kịp (phải làm) năm đũa-đũa, xin theo thế tự-tôn-ất như sau đây:

1) Căn-cứ vào địa-thế hình-thạng để giữ vững góc nước.

Tiên-sinh nhận thấy rằng: tuy kinh-đô Phú-xuân vẫn là một chỗ hiểm-yếu, phía Nam có dãy Hải-vân, phía Bắc có núi Hoàng-sơn, lại có cửa Thuận-an sâu, rất khó khăn, nhưng sau khi đã mất Lục-thị thì địa-thế xuân-kinh lại không thuận-lợi nữa vì những lẽ sau này:

1. - Từ khi Nam-kỳ mất, nền tài-phủ trong nước chỉ nhờ Bắc-kỳ cung-cấp, mà « con đường quan-lộ đang thẳng một chữ nhất (-), dễ bị cắt đứt. Kinh-đô Phú-xuân phải ôm co napan « huyện phàn » (nghĩa là không có gạo, phải treo nổi lên) đã thế; mấy tỉnh phía Bắc

như Cao-bằng, Lạng-sơn, Thái-nguyên, Tuyên-quang v. v. lại bị cái nạn « rơi dài không đánh đến bụng ngựa ».

2. - Dân-số miền Phú-xuân ít, thu thuế trong xứ không đủ cung cấp trong nửa năm;

3. - Nếu có binh-thuyền quân địch đậu gần bờ hồ Hải-vân và Hoàng-sơn, thì quân các vương-miền trong miền ngoài đều bị ngao-trở.

Vì thế, tiên-sinh xin đòi Thanh-hóa làm Bắc-kinh vì những lẽ này:

1. - Tỉnh Thanh-hóa, về mặt tây, có rừng rộng núi cao, Tuổi Lão ở lẫn nhau, nếu xảy việc gì, lấy trung nghĩa mà kết liên dân ấy thì cũng tiện;

2. - Mặt bắc Thanh-hóa có núi Tam-diệp, địa-thế hiểm-yếu, phía nam có miền Lãng-thủy, Hoàng-mai cũng có thể vững vàng;

3. - Dân miền Nghệ Tĩnh siêng năng, nghĩa-đồng, có thể luyện-tập để tăng binh-lực;

4. - Mặt đông thì cửa bể hẹp và cạn, tàu lớn nước ngoài không vào được;

5. - Đường vận tải trong sông được dễ dàng, không sợ nạn sông gió; đường bộ không bị nạn cát đứt đoạn;

6. - Nếu đặt đô Bắc-kinh ở Thanh-hóa và đặt binh mạnh ở đây, thì trừ được cái nạn trộm cướp ở Bắc-kỳ.

2) Lập đồn-diên và tổ-chức việc thông-thương để cho tái-nguyên dồi-dào

Tiên-sinh thấy tái-nguyên trong nước ế-lẹp, không nhập không đủ dùng cho quân xuất, nên mới xin nhà-đương-đạo-cha-lo về hai vấn-đề: đồn-diên và thông-thương.

1 - Đồn-diên

Ở những miền Tuyên-quang, Lạng-sơn, Sơn-tây và Ninh-bình, sau cuộc binh-hỏa có nhiều đồng-rộng bỏ hoang; và lại dọc theo sông Klung cũng có nhiều đất bỏ không (dưới trền Tư-dư, những đất ở phía Bắc nước Lào ngày nay còn thuộc về Việt-nam). Tiên-sinh xin Triều-đình chia liê-cơ-vệ ở Bắc-kỳ ra làm hai phần: những quân tinh-trang thì trở lại để coi việc tuần-cảnh, còn thì cho trông nom việc canh-nông. Nếu thiếu thì mộ thêm. Những binh đó chia ra từng đội, thống-trị theo quân-pháp mỗi đội có 50 người, ở dưới quyền một đội-trưởng; cứ mỗi người lính phải nhận 3 mẫu ruộng, 50 người 150 mẫu. Vốn dùng để sắm trâu

bỏ và đến-khi thì nhà nước ứng trước. Đến mùa gặt, mỗi mẫu nhà nước chỉ thu 10 hộc, còn bao nhiêu chia làm 10 thành: 1 thành giữ làm giống; 4 thành cho suất-đội, đội-trưởng và thợ lại; còn 5 thành phát cho binh lính chung hưởng.

Những người trong một đội cùng sống với nhau như trong một gia đình. Người nào chăm-chỉ thì được thưởng, kẻ nào biếng nhác, có tội thì phải phạt.

Khi nào việc nông được rảnh thì phải học tập về vũ-bị để phòng khi khẩn-cấp.

Tiền-sinh tính: nếu có 50.000 người làm đồn-điền, thì cấy cấy được 150.000 mẫu, nghĩa là nhà nước thu được 1.500.000 hộc lúa. Dấu trừ phí-lôn và lương-bổng đi một nửa, cũng được 750.000 hộc lúa. Đây là tính theo hoa-lợi của ruộng hạ-dãng, chứ ruộng thượng-dãng còn được nhiều hơn.

1. — **Việc thông-thương.** Tiền-sinh xin đặt chức quan coi việc làm muối để bán sang Quảng-tây, Vân-nam nước Tàu. Lại xin xuất vốn cho những cán-viên cuối tàu ra buôn-bán với người nước ngoài, cứ một vạn bạc vốn, một năm phải đóng cho nhà-nước hai vạn thuế, còn lời-lãi bao nhiêu cho hưởng.

Cho người đi buôn-bán, với nước ngoài như thế, không những được hưởng lợi, mà còn có thể mượn tiếng thông-thương, qua lại nước ngoài để khảo sát, rồi bỏ vào những cái khuyết-diểm của mình.

3.) **Huấn-luyện quân-đội**
Tiền-sinh xét thấy rằng:

1. — quân-lính ta không được luyện-tập;

2. — trong quân-đội có nhiều người già-cả, yếu-đuối;

3. — lương-bổng của quân-lính ít-ỏi quá;

4. — Đối với lính Bắc-kỳ quan trên vẫn có điều kỳ thị;

5. — binh-khí thì chỉ có súng đều thương thô-vụng, nặng-nề, bất-tiện và không công-tiện.

Vì thế tiền-sinh xin cải-cách như sau đây:

1. Xin lựa lính trong và ngoài một cách nghiêm-ngặt: lính mà mạnh là cốt ở tinh; vậy phải ngày đêm luyện tập;

2. — những người già yếu phải thải-cho về cả;

3. — Người nào cường-tráng thì thăng lên hàng thượng-quân, mỗi tháng cấp cho 2 quan gạo và 5 quan tiền; nếu phải đi đánh giặc thì tăng gấp bội. Những người kém thì liệt vào hàng hạ-quân, cấp cho một phượng rơm gạo và 2 quan tiền, cho nhập vào đoàn quân trên-thủ và để làm việc công-tác;

4. — Quân Bắc-kỳ không phải là không có thể dùng. Chỉ vì không chịu huấn-luyện họ và vì các tướng-soái cứ biến-vật quân Trung-Nam mà hình-ré họ, nên họ sinh-lười-biếng, chịu phần yếu-bền. Vậy đối với họ cần phải bỏ lòng nghi-ky và khu-xử cho thành-thực.

5. — Xin bỏ hết súng điểu-thương cũ của ta mà thay vào súng hoả-thương tinh-xảo và nhẹ-nhàng của người Tây.

6. — Tiền-sinh lại xin lập một đoàn hướng-dẫn trong mỗi một tổng: chọn một vị quan hưu-từ lục-phẩm trở lên hoặc một vị cử-nhân, tú-tài làm đoàn-trưởng. Mỗi đoàn có 50 người (tổng lớn) hoặc 30 người (tổng nhỏ); tất cả đều được tập-tập-dịch. Phải lập nên những trường giảng võ, bắt họ tập-luyện. Người nào được tinh-thực võ nghệ, đoàn-trưởng phải lên quan trên để phong làm quân-quả. Đến khi trông thấy có việc thì đoàn hướng-dẫn phải sẵn-sàng giúp việc binh-bị.

4) **Học kỹ-nghệ và tổ-chức việc vận-tải**

Về kỹ-nghệ, tiền-sinh cho rằng người Tây nam phần mình không có được lấy một. Các nước Âu-châu như Anh, Pháp, Nga, Phổ đã có những tàu-hỏa và súng máy rất lợi-xảo cả đến người Nhật-bản, người Trung-hoa cũng đã bắt-chước được.

Vậy nước ta cũng phải cho người ra ngoài học cơ-khí kỹ-xảo, nhưng phải chọn những người tư-chất anh-tuấn, thông-minh dĩnh-ngộ, chứ đừng lựa những bọn dưng-ngu vô-thức, vì cơ-khí Tây-phương rất tinh-vi; cho người ngu-mù đi học thì chẳng khác gì bắt người điếc phải xét âm-nhạc, bắt người mù phải chỉ đường!

Việc học kỹ-nghệ không phải khó như việc «cấp nạch núi Thái sơn để vượt qua biển Bắc» như lời thầy Mạnh. Và theo hiện-tình khẩn-cấp lúc này, phải

(Xem tiếp trang 16)

BÀN GÓP VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIET-NAM

Số 4

ĐAO-TRỌNG-ĐU

Đ. — Bàn thêm về bút-chứng.

Bút chứng là những chứng-cớ thuộc về cách ghép hán-tự, cách viết chữ nôm và phiên âm tiếng ta bằng quốc-ngữ.

A — Hán-tự

Về nguyên-diện âm-giọng, chữ hán chia ra làm hai loại.

Đầu cách đọc: không có mối-lạc gì với chữ viết. Ví dụ những chữ tượng hình chẳng hạn: chữ 人 đọc là nhân, là yấn, là tẩn, là hto là người đều được cả. Không có lệ gì bắt-buộc ta phải đọc thế nào. Một bảng âm-giọng có thể đoán được. Ví dụ những chữ một nửa là 𠂔 đọc theo vần a: bào, bảo, pháo... Những chữ một nửa là 𠂔 đọc theo vần a: kha, ha, khả, oa... Âm-giọng chữ nôm đoán được như thế là vì mỗi chữ có 2 phần: một nửa chỉ nghĩa, Tàu gọi là họ-thủ, một nửa chỉ âm thanh, lời gọi là tự-vĩ (t). Giá chữ nào cũng thế cả, và tự-vĩ có một thanh nhất định thì chữ nôm học lấy rất dễ, nhưng cách viết hán-tự lại không có ích gì cho sự khảo-cứu cổ-rễ tiếng Việt-nam. Sở dĩ hán-tự ích-lợi cho ngữ-học, là vì cách chưa âm có khi thất-thường những chỗ thất-thường ấy tức là bút-chứng. Dưới đây là một vài thí dụ để chứng tỏ rằng hai con đường ngữ-chứng và bút-chứng cùng đưa ta đến một chỗ: là sự biến-đổi

âm-giọng tiếng ngoại-quốc trong khi việt-hóa ra tiếng nôm. Sự biến-đổi ấy, người không học hán-tự cũng biết được, là nhờ ngữ-chứng, người không biết tiếng ta cũng nhận thấy là nhờ bút-chứng. Ví dụ:

𠂔. — Ghép với họ thủ là 𠂔 ở dưới chữ đại là kỳ. Đó là cái chứng-cớ văn I vần A đổi lẫn cho nhau được: I thành ra A A thành ra I. Những tự-vĩ như thế rất nhiều, như 𠂔 (là vậy), nhân đứng bên là tta, chấm thủ, bên là tri; 𠂔 (là nhiều), nhân đứng bên là xỉ, phụ trên cũng là 𠂔; ba (Ba thực) lại gây lên là 𠂔, 𠂔 bên là 𠂔... Những thí dụ trên này, làm chứng cho nguồn gốc chữ đã: đã ở chữ dĩ (hoặc chữ ký), và chữ ma (mà ở chữ nhi).

— Nhân đứng bên là cá, chấm thủ, bên là hạc, nghĩa là vần cá đổi ra vần hạc. Vần AC vần AF người nam, lại thường lẫn với nhau: vậy chữ ca (xương-ca) thành ra chữ bát (hải-xương); vừa có ngữ-chứng vừa có bút-chứng.

Một minh là 𠂔, nhưng có khi dùng viết vần 𠂔, (chữ 𠂔) vần 𠂔 (chữ 𠂔). Nghĩa là đổi ra 𠂔 và 𠂔. Bút chứng này cũng hợp với ngữ-chứng, vì chỉ Bắc-kinh ta đọc là 𠂔, chỉ Bắc-kinh ta đọc là 𠂔.

𠂔. — Một minh là 𠂔, là phác. 𠂔 𠂔 𠂔 là 𠂔 (bổ-tát), nhân

đứng bên là 𠂔. Vậy vần 𠂔 vần 𠂔 đổi lẫn cho nhau được, nghĩa là 𠂔 thành ra 𠂔 (bổ-cối), bát-bội thành ra bát-bộ.

𠂔. — Chữ này đọc theo ba vần A 𠂔 và U. Nguồn bên là chữ (chữ 𠂔) là 𠂔 (Giả-cát Lược), 𠂔 leo bên phải là 𠂔. Có một vài chữ cũng thế, như 𠂔, 𠂔 bên là 𠂔 (tiền-thư), 𠂔 bên là 𠂔 (đồ-chức); 𠂔 là 𠂔, có khi đọc là xa (họ Xa) đi với quai sước đọc là 𠂔.

𠂔. — 𠂔 (là xưa) cũ khi đọc theo vần 𠂔 (chữ 𠂔) có khi đọc theo vần a (chữ 𠂔). Những bút-chứng trên này làm chứng-cớ cho nguồn-gốc chữ:

𠂔 (chung-cha) ở chữ 𠂔 (đồng-cư)	
𠂔	ngư
𠂔	bộ
𠂔 (cỗ xe)	giá
𠂔 (mổ mả)	mộ

𠂔. — Đọc theo vần I, như chữ 𠂔 (chữ 𠂔 quân tử), theo vần AI như chữ 𠂔 (bái - bác), theo vần 𠂔 như chữ 𠂔 (bồi-lỗi), theo vần UI, như chữ 𠂔 (họ Bùi). Nghĩa là bốn vần trên này có thể đổi lẫn cho nhau, mà chữ 𠂔 là một bút-chứng làm chứng-cớ cho nguồn gốc chữ:

𠂔-bội	ở chữ	𠂔
𠂔	—	𠂔
𠂔	—	𠂔 (khối)
𠂔	—	𠂔 (khối)
𠂔 (cối 𠂔)	—	𠂔 (giải)
𠂔	—	𠂔 (vị)
𠂔-mỗi	—	𠂔-mỗi

(Xem tiếp trang 13)

ĐẠI NAM ĐẤT SỬ

Số 57

Lĩnh-học NGUYỄN VĂN-TO

XXXIV. — Lý Thái tông (bái nội)

Lý Thái-tông khi nối ngôi cha, năm 1028; nhờ việc vũ mới đẹp yên nội nan, cho nên vũ cũng có rực-rỡ vẻ-vang hơn trước. Trừ những bọn gặc ở trong nước không kè, còn những trận dẹp rợ Nhung, đánh Ai-lan, đều là vũ-công oanh-lệ. Cổ việc đánh Chiêm-thành nên chép riêng ra như sau này:

«Tháng tám năm Minh-đạo thứ hai (1043) vua hỏi các quan tả hữu rằng: «Từ nay lên-đến châu giới (Lý công-Uân mất năm 1028) đến nay đã mười sáu năm, mà Chiêm-thành không sai sứ sang xưng cơ. cống hiến là tại cái đức của Trẫm không tới nơi, hay là tại kẻ kia vậy có nên sông hiềm trở? » Các quan tả hữu thưa rằng: «Quảng-tôi chử là đức của Bộ-hạ uy có khắp tới nơi, nhưng mà oai của Bộ-hạ chưa rộng, là vì từ khi Bộ-hạ lên ngôi đến nay, kẻ kia trái mệnh-lệnh không thần-phụng, triều-dinh chỉ gả ăn đức để võ về, chưa từng thi oai vũ để đánh, như thế thì không phải là làm oai để phục người xa. Chúng tôi sợ các chư hầu họ khác ở trong cõi, đều bắt chước Chiêm-thành, thì làm thế nào? » Lý Thái-tông bèn quyết ý đánh Chiêm, (Đại Việt sử ký toàn thư, q. 2, tờ 33a và b).

Về việc ấy, vua Tự-đức phê rằng: «Lúc bấy giờ không nghe

nói người Chăm vào ăn cướp, và không phải bắt: đã có cái đức đồng bình: đây là muốn khoe-khuang và muốn lập công: giết người để thỏa lòng dục, thậm chí cướp cả phụ nữ của người ta; đến nỗi cướp cướp dinh-dũ của mình. Bởi việc ấy càng là thất đức. Đợi với Mỹ-tê đã đáng xấu hổ hết, huống chi kùc điếu Tây-thủy, là cái âm mưu nước, để dục-mục cháu về sau mề hoặc, thời trong việc thất đức lại thất đức thêm. Lý Thái-tông là vua hiền, mà có những việc như thế, đáng tiếc thay! Tôi ở những chỗ tôi bấy giờ xai vua làm ả: » (Khâm-định Việt-sử, q. 3, tờ 8a)

Vua Tự-đức sở dĩ phê như thế là tại Lý Thái-tông bèn các quan tả hữu: «Mười sáu năm nay Chăm không sai sứ sang: ở lẽ uy-đức của trẫm không kè áp hắt? » Nhưng Đại Việt sử ký toàn thư (q. 2, tờ 31 b) chép: «Tháng tư năm Minh-đạo thứ hai (1043) tức là trước việc trên kia có bọn gặc ở Chăm thành nhân chiều gió thuận, đến ăn cướp những dân ở ngoài ven bờ nước là. Lý Thái-tông sai Đào-sử-Trung đi dẹp được yên. Như thế sao lại gọi là «bại không kè? »? Cổ lẽ sử-thần cho trận cướp này là «giặc của Chăm-thành; mà sau đi đánh là đánh «nước Chăm-thành, cho nên hai việc không đáng gi với nhau.

Dù sao chăng nữa, tháng chín

năm ấy (1043), Lý Thái-tông định quân s. : đi đánh Chăm-thành, người Chăm ở lại bại vài trăm chiến-rạm, có các tên (?) rừng phượng, cá rắn, hổ, báo và anh vũ. Sử cũ chép (Khâm-định Việt sử q. 8, tờ 7a, và Đại Việt sử ký toàn thư, q. 2, tờ 33a) chép: «Cổ việc tạo long, phượng, ngư, sà, hổ, báo, anh vũ chiến-hạm để bách sư sư». Cổ như thế, thì không rõ là các chiến-rạm phượng, hay là cái thuyền rồng, cái thuyền phượng, mà hầu như và chiến-hạm để chiến-hạm đời xưa cũng không thấy sách nào chép rõ. Cổ lẽ nên chép ấy là tên các chiến-hạm thì phải hơn.

«Đàn tháng mười, ngư-thủy (cái giáo của vua dùng) ở điện Trường-xuân tự nhiên động (1). Vua cho hỏi các bề tôi đời xưa rằng: «Tiên là một thứ bần-khi chúng tôi nghe chim loan lộng trước khi có gió, yên đá tảng vọt trước khi mưa, là cái máy cảm-ứng của tạo hóa. Nay Bộ-hạ muốn xuất quân đi đánh về không thần-phụng, mà binh khí tự nhiên động, ấy là cái điềm có thể âm rợ, còn ngại gì nữa? » vua cho là phải (đi-b ở Toàn-thư, q. 2, tờ 33a).

Từ đây trở xuống có vài việc ngạc-dương như thế, là: độc-giáo cũng không tin là thực, đó chỉ là một đối chép thần-phụng. Khi vua làm việc gì thành-công thì những việc trước đây là điềm tốt cả, rồi không thành thì những việc ấy lại là điềm xấu hết! Như việc cái giáo tự nhiên động, là một việc rất hiếm thấy, vì giáo là một vật cố-tri, nếu cố-tri thì tự nhiên động, cái giáo là một (Xem tiếp trang 12)

1) Tên huyện Lập Thạch có từ đời Tiền Triệu về năm Kỷ
lân thứ 101 (1229) và cũ cấp lên được tăng quốc Nguyên-Bái
văn Nguyên. Là duy một ở vùng này, tên một đất tên là huyện
Lập Thạch.

ĐẠI NAM DẬT SỰ

(Tiếp theo trang 9)

thứ 6, chỉ trời hauri thì tự nhiên rút, có gì làm lạ 2-Thế mà bịa ra những điềm hay điềm tốt !

Tháng mười hai năm ấy (1043) Lý Thái-tông ban chiếu cho các quan sĩ, may áo giáp, sửa binh-khí, định đến mùa xuân sang năm đi đánh Chiêm-thành. (Đại-Việt sử-ký-toàn-thư, q. 2, tờ 32 a-b).

Mùa xuân tháng giêng năm Giáp-thân (1044), Lý Thái-tông phát binh đi ở trong kho đồ ban cấp cho các quan sĩ. Ngày quí-mão vua thân tự Chiêm-tránh, cho Khai-hoàng-vương là Nhật-Tôn (sau là Lý Thánh-tông) làm Kinh-sơ-lưu-thứ (tức là giám-quốc). Ngày hôm ấy các quan làm lễ tiễn đưa (bỏ) đồ tế sớ-thần, được cái áo to bằng quả bưởi đem dâng. Thái-tông nói đùa rằng : « Mặt là chữ dâm, đợ gần giống chữ dâm. Con bỏ té mà có mặt to như thế, là thần tỏ cho ta biết có cái dâm không-nợ một ít (thiếu lao) mà được sự vui sướng lớn đại-dâm-lạc ».

Con bỏ mà mặt to bằng quả bưởi, thì đã lấy gì làm lạ ? Vả lại, xưa nay quái-vật cũng thường, thế mà sử-thần tán ra đến « thiếu lao đại-dâm-lạc » ! Cũng là lời khoe khoang điềm tốt.

Ngày giáp-thìn bắt đầu ra quân, Ngày ất-tý quân đậu ở cửa bể Đại-ác, gặp hôm ấy sóng gió yên lặng quân nhà Vua đi thuận-liện, cho nên đổi Đại-ác làm Đại-an (nay ở xã Quần-liên, huyện Đại-an, cửa bể Liêu), đến núi Ma-

cô (nay là núi Lễ-đế ở ngoài bể huyện Kỳ-sinh, tỉnh Hải-lĩnh) có mây hạ xuống xung quanh mặt giới (1). Qua Hà-nã-loan (không rõ ở đâu) thuyền vua đi đến đâu hay đậu ở đâu thì có mây treo ở trên.

Cứ xem như thế, thì về đời Lý, từ nước-bia sang Chiêm-thành có hai đường : Một đường đời khỏi kinh-thành Thái-long xuống đến cửa bể Đại-an (vào khoảng Nam-định, Thái-bình hay giữ) đã phải đi đường bờ, mà đến cửa bể Ô-long (tức là cửa bể Tư-bà-tha thuộc huyện Phú-vong, tỉnh Thừa-thiên) mới lên bờ ; đó là con đường của Lý Thái-tông đi đánh Chiêm-thành năm 1044. Có một đường đi đến cửa bể Toàn-phủ (nay thuộc Thanh-hóa) mới ra bờ là con đường của Lý Thánh-tông đi đánh Chiêm-thành năm 1069 : trận đánh năm 1069 đến chuyếm Lý Thánh-tông sẽ nói rõ.

Thế là hôm ấy, tức ngày ất-tý, Lý Thái-tông đến cửa bể Chú-nha (không rõ chỗ nào), đóng dinh hạ trại. Hôm sau, thuyền quân theo dòng gió thuận, đi có một ngày mà qua bến Đại-tràng-sa (từ cửa Nhật-lệ đến cửa Minh-lĩnh) và bến Tiểu-tràng-sa (từ cửa Việt-liến cửa Tư-dụng). Khi đến cửa bể Ô-long có con cá trắng nhảy vào thuyền vua (1)

Chiêm-thành đem lính và voi bày trận ở phía nam sông Ngũ-bồ (không rõ chỗ nào), định chống-cự với quân ta. Vua Thái-tông ban chiếu dời thuyền lên bờ, đem quân sĩ dèn bờ phía bắc, thấy bên kia đã bày thành hàng ngũ, Thái-tông bèn chia tướng sĩ

ra từng bộ dựng cờ đánh trống đi tắt dò ngang sang đánh. Hai bên chưa giáp nhau thì quân Chiêm đã vỡ quan quân đuổi theo chém hơn ba vạn đầu gặc, Quách-thư-Dĩ chém được Chúa Chiêm là Sa-Đầu (Java Simha-varman II tại-trận, đem đầu dâng vua Lý Thái-tông, bắt sống được hơn năm nghìn tướng-sĩ và hơn ba mươi con voi ; còn bị quân ta giết chết mất mấy nghìn giáo, thấy chết đầy đồng ; Thái-tông lấy-lâm-thương xót hạ lệnh cấm : hễ ai giết càn người Chiêm-thành thì không tha.

« Đến tháng bảy, Thái-tông dẫn quân vào thành Phật-thế (nay là xã Nguyệt-biền, huyện Hương-thủy, tỉnh Thừa-thiên chữ-phạm là Vijaya) bắt sống những thế thiếp của Vua Chiêm và những cung nữ người nào khéo hát khúc Tây-thiên, khéo múa điệu Tây-thiên sai sứ đi khắp các hương ấp để phủ dụ nhân-dân. Các quan lại mừng thần-trần.

« Đến tháng tám đem quân về đi đến hành doanh Nghệ-an, triệu Uy-minh-hầu là Nhật-Quang đến ủy-lao, liền chao cho tiết-việt châu ấy, gia phong tước vương Nguyên-khí. Thái-tông đi đánh Chiêm, giao việc đem lương cho Nhật-Quang, Nhật-Quang bèn đặt ra trại Bà-hóa (nay xã Đồng-hóa, huyện Ngọc-sơn Thanh-hóa), lại tùy chỗ đặt xích-hậu, thu thuế Nghệ-an sang vào. Khi Thái-tông ở trong quân, Nhật-Quang vận lương tiếp tục, không lúc nào thiếu ; vua rất khen nên có lệnh ấy.

(Xem tiếp trang 19)

Bàn góp về nguồn-gốc tiếng Việt - nam

(Tiếp theo trang 8)

未. — Khâu bên là vị (là mùi), nữ bên là muội (là em gái); vần I đã đổi ra vần UÔI, nghĩa là đuôi nguồn-gốc ở chữ vị, ruồi nguồn-gốc ở chữ nữ mã bên chữ đã.

— Một minh là dịch, bên chữ tức là được; vần ÍCH đổi ra vần ƯỚC. Bút - chứng này làm chứng cho nguồn-gốc chữ ngược ở chữ nghịch, trước ở chữ xích.

足. — Một minh là túc, tài gây béo là tróc; cũng như thụ là được. Thục chằm thủy bên là tróc. Vần Ó đổi ra vần ƯỚC, vần U đổi ra vần Ớ. Vậy thì chữ thọ ở chữ thụ, đọc ở chữ tróc đặt-đổ ở chữ thụ.

Thật là hợp với ngữ-chứng, vì vũ và thụ có người đọc là vũ, là thọ.

— Đọc theo vần ung, vần ong, như dưng-cảm, dống-cảm; tụng kinh, đọc theo vần ông, như không-gia. Ông đổi ra ông được, cho nên long thành ra rồng.

Những tự-vĩ trên này, mới là một vài thí-dụ về bút-chứng. Muốn lợi-dụng bút-chứng để khảo-cứu nguồn-gốc tiếng Việt - nam, tất-nhiên phải xem xét tất-cả các tự-vĩ khác. Phải giới hạn - tự, phải hiểu rõ-vấn, vì chữ nho ngày xưa nhiều chữ viết khác bây - giờ; khảo-cứu không vắn-thắn có thể nắm được. Kỳ giả bài này dấu chấm-tắc-gi-dấu công-việc khó-khăn như vậy.

B. — Chữ nôm

Chữ nôm có ích gì cho khảo-cứu nguồn-gốc Việt-ngữ không?

Trước khi giả nhời câu này, ta cần phải phân-biệt chữ nôm ra hai hạng. Một hạng là những chữ mượn sẵn của Tàu rồi đọc ra tiếng nôm; hoặc cùng nghĩa với hán-tự, như lo viết chữ lự, liên viết chữ liên, rêm viết chữ lêm; hoặc khác nghĩa, như dư viết đình, sử - tự viết chữ sử là trang - sử. Một hạng là những chữ do hai chữ như có sẵn ghép lại thành chữ nôm; như chữ ruồi (rong - ruồi) (2) viết chữ mã là ngựa bên chữ lỗi, mã đề chỉ ý (chạy nhanh như ngựa) lỗi về chỉ thanh (âm ruồi với âm lỗi - hơi giống nhau). Bết cách đặt chữ nôm như thế rồi thì câu hỏi trên này, giả nhời không cũng được mà có cũng được. Không là cách chỉ thanh không được rõ ràng: như những thí-dụ trên này, viết lự mà đọc là lo viết lỗi nhưng đọc là ruồi, bây giờ còn khác nhau xa như vậy, còn đâu đoán được âm-giọng chữ lo chữ ruồi hàng trăm năm về trước? Nhưng-trái lại, giả nhời có cũng được. Ngày xưa đặt chữ nôm như vậy, tất-nhiên phải có một nguyên-nhân gì đó. Muốn tìm cho thấy nguyên-nhân ấy, ta phải khảo-xét bút-chứng về chữ nôm cũng như khảo-xét bút - chứng về hán tự. Suy xét như vậy ta có thể kết luận rằng ngày xưa đặt chữ nôm như thế này:

một là vì lúc mới đặt lo đọc như lự, rêm đọc như lêm, ruồi đọc như lỗi; rêm và lêm cùng nghĩa cùng âm, thôi rêm phải nguồn-gốc ở lêm, lo và lự đồng âm đồng nghĩa thôi lo phải nguồn-gốc ở lự

hai là vì lúc mới đặt, vần R của chữ rêm chữ ruồi có ái-lực (affinité) với vần L hơn là với vần khác cho nên cổ-nhân đã dùng chữ liêm để chỉ âm rêm (chữ không vết chữ nghiêm), dùng chữ lỗi để chỉ âm ruồi (chữ không dùng chữ nỗ). Nghĩa là chữ rêm không cho ta biết dịch xác âm-giọng tiếng Việt-nam n. kỳ trước, nhưng nhờ cách phiên-âm ấy ta đã nhận thấy một vài khuynh-hướng của số biến - đổi tiếng Việt-nam.

Muốn nhận thấy cái lợi lợi g.án-giáp ấy, không gì bằng khảo-xét tất-cả những chữ nôm trong tự-vĩ Gémbrél, xuất bản năm 1898. Dưới đây tôi lấy vần R làm thí-dụ:

Trong vần này, những hán-tự dùng để chỉ thanh bắt-đầu bằng L, Đ, S, T, Th, B vần vần... Bết đầu lúc mới có chữ nôm, những chữ bắt-đầu bằng R trong tự-vĩ Gémbrél không đọc khác nhau: có chữ đọc giống L (tôi gọi là RL) có chữ đọc giống Đ (tôi gọi là RD),... cho nên cách chép âm mới khác nhau như vậy.

Tiếng RL rất nhiều: nghĩa là vần R có ái-lực với vần L hơn với vần khác. Đó là một chứng cớ rằng:

Tên	thanh	Tên
lên	—	rên (và Lên)
liệt	—	rét
luyện	—	rôn
long	—	rông
lậu	—	rỏ, rí
lại (1)	—	rái (rái cá)
lành	—	ràng

(Xem tiếp trang 17)

BIA VĂN MIẾU

NHỮNG ÔNG NGHỀ TRIỀU LÊ

Số 108

Ung-hoà NGUYỄN-VAN-TO

Khoa canh-thân (1520) là năm thứ năm hiệu Quang-mệnh đời Lê Chiêu-tôn (1516-1526), được tất cả mười một ông đỗ tiến-sĩ. Lúc thi lại được mười ba ông đỗ, trong đó Nguyễn-dắc-lôi, người làng An-tráng, huyện Lang-tài, và Phạm-Quang-Tá, người làng Bình-lãng huyện Cẩm giăng; hai ông ấy giấu tang, sau bị ở-thần Lê Nguyễn-Cẩn-Chi phát giác, nên ki ông được vào thi đình, thành ra chỉ còn mười một ông. Không rõ ông nào đỗ nhất giáp, chỉ có một ông đỗ nhị giáp và mười ông đỗ tam giáp kê tên dưới này (khoa này không có ba):

1. — Nguyễn-Thái-Bạt, người xã Bình-lãng huyện Cẩm-giăng phủ Thượng-hồng, trấn Hải-dương. Đỗ nhị giáp tiến-sĩ khoa canh-tin (1521). Làm quan đến hàn-lâm hiện lý. Lúc bấy giờ họ Mạc cướp ngôi, các quan nhà Lê theo Mạc rất nhiều, một mình ông giữ lòng tiết nghĩa chết theo nạn nước. Đến đời trung hưng (1523-1548) bao lục những trung thần nghĩa-sĩ, truy phong ông làm trung đẳng phúc-phần, lập đền thờ cúng (Đặng-khoa bị-khảo, q. Hải-dương, tờ 31 b). Ngự-chế Việt-sử tổng-vinh, (q. 5, tờ 25 a-b) chép rằng: « ... khi họ Mạc cướp ngôi, Nguyễn-Thái-Bạt thác

là có bệnh thanh-mạnh không chịu khuất-phục. Mạc Đăng-Dung bắt ép trệu vào, ông xin đến gần để nói việc, nhân nhờ vào mặt Đặng Dung, rồi bị hại. Sau dân Cẩm-giăng lập đền thờ ».

2. — Đỗ-văn-Quỳnh, người xã Yên-ninh, huyện Yên-dũng, phủ Lạng-giang, trấn Kinh-bắc (Bắc-ninh). Năm hai mươi chín tuổi, đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1520. Làm quan đến thừa-chiếu-sứ (Đặng-khoa lục q. 2, tờ 16 b). Đặng-khoa bị-khảo, q. Kinh-bắc, tờ 73 b chép là: « làm quan đến quốc tử giám tư nghiệp ».

3. — Đặng-Công-Toản, người xã Thượng-Ai-quyết, huyện Từ-liêm, phủ Quốc-cai, trấn Sơn-tây. Năm ba mươi bảy tuổi, đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1520. Làm quan đến Hình-bộ tả-thị-lang (Đặng-khoa bị-khảo, q. Sơn-tây, tờ 6 a, chép là: làm quan với Mạc, đến chức Bình-bộ tả-thị-lang, lĩnh chức thừa-chiếu-sứ). Ông nguyên là dòng dõi Trần-Cần ở huyện Bất-Bạt. (Cần đỗ tam giáp khoa 1469, vì cháu là Trần-Tuân làm loạn, nên con cháu phải dời ra họ Đặng và dời di các nơi). Đền lăng-tôn là Đặng-ông-Chất thien cư đến xã Phú-dương huyện Tiên-dù, Chất đỗ trạng-nguyên khoa 1661. Đặng-công-Toản là tổ sáu đời

của Đặng-công-Dền, đỗ hội nguyên-khoa 1727 (Đặng-khoa-lục, q. 2, tờ 17 a).

4. — Nguyễn-Dịch-Huân, người xã Chiêu-dỗ, huyện Kim-thống, phủ Kinh-môn, trấn Hải-dương. Đỗ tam giáp khoa 1520. Làm quan đến thượng-ti u, tước bá. Lúc ấy họ Mạc cướp ngôi, ông lại làm quan với Mạc, nhưng Mạc không trọng-dụng, giáng xuống tị-lang, đến khi chết cũng được tặng thượng-thư. Là con Nguyễn-văn-Đàm, đỗ tam giáp khoa tân-mùi (1511) (Đặng-khoa bị-khảo, q. Hải-dương, tờ 92 b).

5. — Nguyễn-Bạt, người xã Quan-na, huyện Thạch-hà, phủ Hà-hoa trấn Nghệ-an. Năm hai mươi bảy tuổi, thi hội khoa 1520 đỗ hội-nguyên, đình thi đỗ tam giáp. Làm quan đến tự khanh (Đặng-khoa bị-khảo, q. Nghệ-an, tờ 49 a.)

6. — Vũ-lân-Chí, người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an, phủ Thượng-hồng, trấn Hải-dương. Đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa 1520. Làm quan đến Công-khoa đô-cấp-sự-trung (Đặng-khoa lục, q. 2, tờ 17 a).

Vừa in xong

TIỀN ĐỊNH

Xem lấy cái dễ nhất, đáng giá 3\$50 — Ngoài Bắc kỳ: 4\$ cước 0\$90 không gửi lịnh hóa giao ngân — Địa thọ: hiệu sách Đông-lây 195 hàng Đông Hanoi

7. — Nguyễn - công - Nghi, người xã Đại-dồng, huyện Siêu-loại, phủ Thuận-an, trấn kinh-bắc. Đỗ tam giáp khoa 1520. Làm quan với Mạc, Đãng-Dung sai sang sứ Tàu cầu phong, đi sứ về, được thăng thượng thư, tước Đạt lễ bá (Đãng khoa bị-khảo, q. kinh, sắc tờ 165a).

8. — Nguyễn hữu Du, người xã Nội-duệ, huyện Tiên du phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc. Đỗ tam giáp khoa 4320. Làm quan đến thượng thư, lĩnh chức thừa chính sứ (Đang khoa bị khảo kinh-bắc 18 19 b).

9. — Nguyễn - Lương Bật, người xã Văn - lăng, huyện Tam - nông, phủ Lâm-thảo, trấn Sơn-tây. Năm hai mươi chín tuổi đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1520 Làm quan đến thừa thừa sử. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, ông không chịu theo nên trốn đến đời trung - hưng (1533-1543) bao bọc ông vào bậc sĩ nghĩa (Đang khoa bị khảo, q. Sơn-tây, tờ 80 a).

10. — Hoàng bá-Đạo, người xã Nghĩa trạch, huyện Cẩm giăng, phủ Thượng Hồng, trấn Hải-đường. Đỗ tam giáp tiến-sĩ khóa 1520. Làm quan đến tham-chính (Đặng khoa lục, q. 2, tờ 17 a).

11 — Vũ - Nghi, người xã
Ngô-dương huyện Kim-thành, phủ
Kinh-môn, trấn Hải - dương. Đỗ
tam giáp tiến-sĩ khoa 1520. Làm
quan đến Lại khoa đồ cấp sự
trung, tước bá (Đăng khoa lục,
q. 2, tờ 17. b).

(Còn nữa)

Ưng-hoè NGUYEN-VAN-TO

Nguyễn Lộ-Trạch

(Tiếp theo trang 7.)

đào giếng, kẻ thì đã chạm, nhưng chạm còn hơn là không biết mẫu. Dù « mất đề mới lo làm chuông, cũng chưa phải là muộn ».

Còn về việc tào-vận thì từ xưa người mình vẫn thuê bọn con buôn nhà Thanh trồng nom thặng thổ nước-phải 11 vào số gạo bị chiếm và bị gian-lậu mất-nhề. Vả lại chính vì thế mà không thể ngăn được sự do thám của người ngoại về tình thế trong nước.

Muốn tránh mối tệ ấy, tiên-sinh xin Triều-dinh mua vài chiếc Lỏa-thuyền lớn để dùng vũ việc tào-vân mà bỏ hẳn cách thuê mướn như trước.

**5) Rộng đường giao-thiệp
với nước ngoài**

Tiền-sinh xét thấy rằng: việc ngoại-giao lúc bấy giờ là nước cờ cần yếu nhất, vì hoàn-cầu mở mang, các dân-tộc đã cùng nhau chen vai thích cánh trên vô-dải thế-giới ta không thể cứ bưng tai bịt mắt được.

Tiên-sinh lấy thí-dụ ở việc nước Mỹ-lợi-kiên (Mexique) và nước Hoa-kỳ chống với Anh mà được độc-lập là nhờ nước Pháp đề rõ rằng các nước Thái-tây lớn nhỏ găng-cơ nhau, dòm giở nhau, như cái lối « hợp tung » ở đời Chiến-quốc; vậy nếu nước ta biết khéo giao-thiệp với các nước Âu-châu thì tự nhiên có kế giúp vào việc thanh-viễn...

Chúng tôi rất tiếc không thể chép lại cả hai bản « Thời-vụ-sách » của Nguyễn Lộ-Trạch

tiên-sinh nhưng mấy trang tóm
tắt vụng-về trên này chắc cũng
đủ để đọc giả biết qua được
cái học-thực, cái kiến-vấn và
nhất là cái bầu nhiệt-huyết của
tiên-sinh đối với thời vận nước
nhà giữa lúc thế nước chông-
chéng như trời sấm để oái oàng.

Hai bản «Thời-vụ-sách» đó, cũng như tập «Thiên-trần» của Nguyễn Trường-Tộ tiên-sinh, đều là những chứng cớ lịch-sử rõ rệt cho hậu sinh chúng ta biết rằng trong hồi «Quốc-vận bị lung-lay», trong nước ta không phải chẳng có những người thức thời muốn bằng hai đời sự hiểu biết của mình ra cứu-vãn lại thời thế. Nhưng than ôi! ngọn bút của nhà văn không đủ làm cái cột chống mặt trời cho khỏi sụp giữa cơn gió bão!

TU-200A

**Muốn khòl bị úc-hiếp
và lợ-i-dục**

Bàn oải ở quê cũng như ở
lính, cần phải hiểu rõ pháp-
lại không kể là lập gia-đình
hay chưa.

Pháp-luật về pha-nũ có
những mục này : Lễ cưới-hôn
và lễ kết-thôn. Sự qua-thi sự
lý-dĩ. Thờ-tạc sự lý-dĩ hiệ-
lưu-cử sự lý-dĩ. Khiếu ở riêng.
Tình-cảnh người qđ - bư.
Tình-cảnh người chưa hoang
vì nhẹ tin. Người vợ và quyền
thừa-kế.

Sách dày ngót 200 trang, giấy lạng, gút 48-kề cỉ cứng phi. Tác - giả : Phan-v-Thiết, luật-khoa cử-nhân, mua sách xin gửi thư và mandat cho An - Ngọc - Phụng, Klosque Thanh-Tao (Vinh).

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ

Số 5

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

Chương thứ năm ở quyển Văn-học sử của ông Dương Quảng Hàm nói về « Sự truyền bá văn-học ở nước ta trong thời-kỳ Bắc-thuộc » (tr. 51-52), « Học-sinh người Nam sang du-học ở Tàu » (tr. 52-53) và « Ảnh-hưởng về việc học-sinh ta sang du học lên Tàu » (tr. 53).

Đầu chương ấy có câu: « Từ khi nước ta nội-thuộc nước Tàu (111 trước Tây-lịch...) » đem, so với câu ông Hàm viết ở trang thứ 3 là câu: « Dân tộc ta... bị nước Tàu chinh-phục và đô-hộ trong hơn một ngàn năm, từ 207 trước T.L. đến 939 sau T.L. », thì hai chỗ hơi trái nhau, tuy rằng năm 111 trước T.L. và năm 207 trước T.L., cũng phải cả và cũng có lý cả. Song thiết tưởng sách đề dạy học, thì nên chú rõ: Năm 111 trước T.L. là năm nhà Hán đã lấy hết cõi đất của con cháu Triệu-Đà, chia làm chín quận, mỗi quận đặt một thái-tử, tất cả chín quận thuộc quyền về một bộ, gọi là bộ Giao-chỉ, đặt các thứ-sử để cai-trị cả bộ. Xưa nay các nhà làm sử đều công-nhận năm 111 trước T.L. ấy là năm bắt đầu Bắc-thuộc. Còn như kể từ năm 207 trước T.L., tức là năm Triệu-Đà đánh được Thục An-dục-hạ-vương, chiếm nước Âu-lạc của ta, thì cũng có lý, vì Triệu-Đà là người Tàu, đóng đô ở Phiên-ngung cũng là đất Tàu, nước ta bấy giờ chỉ là Âu-lạc mà

thời; nghiệm một điều rằng: khi Triệu-Đà đã làm vua Nam-Việt rồi, có sai hai sứ coi giữ hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân, thì rõ Triệu-Đà không phải vua ta, nước ta lúc ấy chỉ là thuộc với Triệu-Đà mà thôi. Chưa rõ như thế, thì học-trò mới khởi ngờ rằng trong hai năm ấy, là năm 111 và năm 207 trước T.L., có một năm chép sai.

Chương thứ sáu nói về « Sự truyền-bá Phật-giáo và Đạo-giáo » (tr. 54-60) cũng có chỗ chép sai. Như trang 54 ông Hàm nói « người sáng lập ra Phật-giáo là Tất-Đạt-Đa (Siddhārta) họ Cồ-dàm (Gautama), thuộc dòng Thích-ca ». Tuy Từ-Nguyên (q. ngỏ, tr. 143) chép « Cồ-dàm là tiếng phạn, nghĩa là cam-giá (núi), tên-tổ của Phật vốn họ Cồ-dàm, cho nên đời bấy giờ gọi Phật là Cồ-dàm ». Nhưng không nên theo vì các sách giá trị khảo về đạo Phật đều chép tên Phật là Tất-đạt-Đa-Cồ-dàm (chữ không phải họ): có lẽ Cồ-dàm do tên bà di-ruột là Cồ-dàm-di (Gautami), tức bà mẹ nuôi (On raconte que sa mère Māyā mourut une semaine après sa naissance et il aurait été élevé par sa tante, Gautami Prajāpati... Le Bouddha tient probablement son nom de sa tante maternelle Gau'ami, — trích ở sách J. Przyluski, *Le Bouddhisme*, tr. 12 và 19). Thượng-tọa Mật-Thê chép Phật « tên là Tất-Đạt-Đa, Siddhārta, và

họ là Thích-ca, Cākya » (*Việt Nam Phật giáo sử lược*, tr. 33). Chữ Thích-ca, «*q-vj Larousse du XXe siècle* (q. I tr. 953) rất nghĩa như thế này: « Thích-ca mẫu-ni, tăng chữ là bậc niên Tịch-ca, là tôn hay dùng nhất để chỉ đức Tất-đạt-Đa Cồ-dàm, Phật thủy tổ đạo Phật » (Cākya Monn., le sage Cākya, nom sous lequel on désigne le plus souvent le dd Arta Gau'ama, fondateur du bouddhisme).

Cùng trang 54, Ông Hàm chưa « Phật, Lạc Phật đà, hoặc Bồ-đề, chữ Phạn là Bouddha » ứng phạm Bồ-đề chữ phạn là Bodhi, chữ không phải Bouddha. Từ-Nguyên (q. thân, tr. 43) chép: « Bồ-đề là tên cây » lại dẫn *Tỳ-vực Ký* nói rằng: « tức là cây tất-bát-la... vì Phật ngồi ở dưới gốc cây ấy mà thành chính-giác, nên gọi là cây Bồ-đề ». Còn Từ-Nguyên (q. tỷ tr. 184) chép ở dưới chữ Phật-Đà rằng: « Cũng cổ khi gọi là bồ-đề » thì nhầm, vì chữ Phạn bồ-đề (bodhi) mới có nghĩa là: 1, chính-giác (chữ P. áp dụng là illumination); 2, nơi Phật chỉ h-giác (bodhimanda, lieu de la bodhi); 3, tên cây (bodhi-druma, arbre de la bodhi, ficus religiosa, tức là cây tất-bát-la, chữ phạn là aśvattha, — chép theo quyển A Foucher *Etude sur l'iconographie bouddhique de l'Inde*, tr. 232). Tự-ngữ ta có câu: (Em về đến gốc bồ-đề, gặp hai ông Phật ngồi kìa

hai bên. Gồm chữ Phật-đà (Bouddha) mà Từ Nguyên gọi lẫn với Bồ-đề, là tại nhằm với chữ Bồ-tát, vì chữ Bồ át của tiếng phạn cũng chấp chữ Bồ-đề ở trên, từ là bodhisattva (gần thành phật). Tàu dịch là bồ-đề-tát-thóa, ta gọi tắt là bồ-tát.

Trang 55 ông Hàm viết một câu về « chủ-nghĩa của đức Thích-ca » như thế này: « Cái nguyên-nhân của sự khổ... chính là lòng tham muốn của người ta: tham sống, tham sướng, tham mạnh ». Tuy sau chữ « tham sống, tham sướng tham mạnh » trích ở bài thuyết-pháp của đức Phật, nhưng không nên chép vào sách dạy học, vì các nhà chuyên khảo về đạo Phật, cho bài thuyết-pháp chưa chắc đã đúng như lời của Phật nói, vì « Phật không phải là một nhà hùng biện, mà cũng không phải là một tay biện-chứng » (le Bouddha n'est ni un rhéteur ni un dialecticien). Phật chỉ khuyên

người ta bỏ lòng tham muốn để tránh sự đau khổ. « Phật trở cho người ta con đường hoan-hỷ chân-chính, dạy người ta đừng để lòng dục lạc làm mê hoặc. Tao là người ham muốn không phải là đi đến chỗ chán-phức, chỉ sinh thêm lòng dục-vọng và như thế lại khổ thêm. Phải bỏ lòng tham-dục thì mới hạn-chế được những sự đau-dớn rồi chững-chất lại. Bồ-tát những điều trần tục đó là đường đi đến « Ni-hoàn-phúc » (dịch ở J. Przyluski, *Le Bouddhisme*, tr. 14: Le Bouddha montre aux hommes la voie du contentement et leur leurs passions sont les obstacles qu'ils doivent surmonter. Si seules des sens n'est pas ce qui conduit à la félicité; c'est en se libérant d'autres aspirations et par suite de nouvelles souffrances il faut supprimer le désir pour mettre un terme à l'accumulation de la douleur. Le renoncement, voilà ce qui conduit à la béatitude).

Trang 57, ông Hàm cắt nghĩa chữ thiền (dhyana) là « thanh tịnh; phải này cốt đem lòng thanh-tĩnh để tu-luyện cho thành phật, không ăn văn-tự, nên cũng gọi là tâm tôn ». Chính chữ phạn Dhyana là « yên-lặng và nghĩ ngợi », mà chữ thiền tông của nhà Phật cũng có ý nghĩ-ngợi, chứ không phải chỉ yên-lặng mà thôi. Từ-nguyên (q. ngữ, tr. 200) cũng cắt nghĩa Thiền-tông là « tâm an của Phật », Thiền-định là « chú tâm vào một chỗ » như thế thì nên theo từ-vị cắt nghĩa chữ thiền là yên-lặng nghĩ-ngợi.

(Còn nữa)

TRI TÂN

Ứng học NGUYỄN-VĂN-TỐ

... tiếng Việt - nam

(Tiếp theo trang 13)

lính	—	rặng (núi)
lì	—	rào (bàng rào)
lâm	—	rừ g
lạc	—	rụng
lộ	—	rông
loạn	—	rộn
lan	—	ràn (chuồng)
lạch	—	rạch
lấn-liệt	—	rống-rạc (2)

Tiếng R Đ làm chứng cho nguồn gốc chữ:

rãi (rộng rãi)	—	ở chữ đại (quảng đại)
rằng	—	dao
rêu	—	đai
ruộng	—	diễn
rụng	—	dụng

Tiếng R L làm chứng cho nguồn gốc chữ:

rán	ở chữ	tiền
ráo	—	lào
ráo (chân)	—	lảo
rá (rác)	—	lân
râu	—	tu
rê	—	lẽ
ráy (rửa)	—	lầy
rượn	—	lữu
rút (rút cục)	—	lối
rổn	—	lỗ
rước	—	tiếp
riêng	—	lư

(Còn nữa)

ĐÀO-TRỌNG-ĐU,

(1) H. B. chưa — Chữ nào viết là
Đáng phải lục là thật mới đúng.
(2) H. B. chưa — Theo thiền kiến
thi « đồng đặc » có lẽ do chữ « đồng
được » mà thành ra.

Đồn coi:

Nguyễn tri Phương (1800-1872) một liệt sĩ anh hùng của TIẾP-ĐÀM

Cố Trưng Trắc đã tiên đoán
nền độc lập Việt Nam?

của PHẠM MẠNH PHAN

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân lòng An-Tư công-chúa
ra Thoát-Hoan, đực thư quốc nan' đã. »
Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn miễn thân.

NGUYỄN HUY TƯỜNG

Số 26

Đến năm kỷ mao quân T át ú: vua chúng tôi ở V-nai-on, quan thừa tướng Lục tư Phu công vua chúng tôi là xuống bề; cung lần quan quân tuần tệt kẻ Lãng m rờ' mấy vạn người T át nổi lênh bềh trên bề đông, được Qĩe vương ch vớt lên đem mà táng. Kẻ sống đã được vớ-ề, kẻ chết cũng được mát mẻ, đều là nhờ lòng nhân ái của Quốc vương và tình lân tuất của q'í quốc.

« Nay vừa là lúc chúng tôi rửa thù, vừa là dịp chúng tôi đáp lại ơn nước Nam. Chúng tôi xin coi việc quý Quốc như việc nhà, nguyện đem hết tâm can sức lực ra đánh trận này. Dù chúng tôi có chết, chúng tôi cũng vui lòng. Thấy quân sĩ nước Nam mà chúng tôi thua. Nểm quân Tống cũng đồng tâm như thế thì đâu đến nỗi! Dẫu sao, chúng tôi cũng học thói Trương Lương, mang thù Dự Nhượng. Được chém đầu giặc dũ dũ tạ tội với triều xưa, tôi cũng không đến nỗi dơ xông mỗi bận xông tuyến dài và có gặp Văn Trung - nguyên và Lục thừa

tướng, chúng tôi cũng không bã mặt.

« Vậy xin Quốc công cho phép chúng tôi được theo vương gia, chúng tôi ra Bắc. Tử - đệ của chúng tôi có ba trăm người, đều quyết một lòng đem chiếc thân lưu lạc ra trả nợ núi sông. Chúng tôi chỉ xin Quốc công có một điều, cầu xin Quốc công chuẩn y cho. »

— Xin tướng - quân cho biết tôn ý.

— Chúng tôi từng chinh, nghĩa vì quý quốc, tình vì non sông. Chỉ xin Quốc công cho chúng tôi được mặc quốc phục, gọi là còn thấy uy nghi xưa, cũng như chúng tôi đánh theo hiệu cờ nước. Quốc công là một bậc anh hùng, thương nước thế nào, chắc đã hiểu tâm sự chúng tôi và thấu tình cảnh của dân di thần vong mệnh...

Triệu Trung nói rất lời, cảm xúc quá mạnh, không nói được nữa. Mọi người đứng dậy, đã lùi ngùi vì nhời nói của Triệu, lại ái ngại cho cảnh hi vọng của người trănht sĩ, giang hồ. Hưng Đạo Vương nói:

— Lòng trung dũng của tướng quân chúng tôi rất lấy làm cảm phục. Chúng ta cùng chung một cảnh. Chúng tôi đánh cho nước, tướng quân cũng đánh cho nước, có lẽ nào tướng quân xin có một việc nhỏ như thế, tôi lại không ưng sao được? Điều tướng quân thỉnh cầu, thực là tình c í thiết, tấm lòng ưu quân ái quốc đáng làm gương sáng cho anh em chúng tôi. Vậy xin tướng q'ia cứ tự tiện cho. Chúng tôi cũng định bụng như thế mang ơn q'ua nhiều cho.

Tr ệu Trung cúi rạp xuống thêm tạ ơn và nói:

— Quốc công thực là bực chính nhân quân tử. Chúng tôi tâm niệm mong Quốc công chúng diu dắt non sông ra khỏi vòng cấm đui, chú g tôi được nghe tiếng trống khải hoàn, thực cũng thom lây.

Hưng Đạo vương truyền dọn rượu khoản đãi Triệu Trung, Triệu nói:

— Xin Quốc công miễn cho, chưa làm việc gì, chúng tôi đã dám nhận? Đại khi lập công song sẽ không dám chối từ. Xin Quốc công cho chúng tôi về thu xếp lần đường, cũng còn phải dặn dò tử đệ Trung này lại còn phải ra tạ từ Quốc mẫu chúng tôi đề khỏi nhờ việc khởi hành.

Hưng Đạo ngạc nhiên hỏi:

— Quốc mẫu ở đâu, sao chúng tôi không được biết?

Triệu Trung ngập ngừng một lúc rồi thưa:

— Bẩm Quốc công, đây là một chuyện riêng. Vả Quốc mẫu chúng tôi đã về rồi... Trước khi khởi hành, chúng tôi muốn ra đến quốc mẫu,

cũng ở gần đây, cần người phụ
hộ cho chúng tôi thành công. Bình
sinh người là bức thông điệp chết
đi chắc thành danh bất朽.
Người sẽ chứng giám cho anh
em chúng tôi.

Nói xong Triệu Trung lấy tạ Hưng-Đạo vương, về trại riêng, an mặc tề chỉnh rồi cùng ba trăm tử đệ tiến ra bờ bờ.

Trông ra bề, liền một mồm núi
cao, ít người qua lại có một ngôi
chùa nhỏ lán. Họ tới trước một
cái đền con lăm bằng gỗ, mái lợp
giành, vẽ sơn rất đẹp. Trước
Trung t. áp hương, rồi quỳ xuống
khấn, Lân lân đi ra một bàn
đề 300 chữ để gối đầu vào vách
lẽ. Bề rêu âm âm, dưới chân như
cũng khấp, theo những trảng sỏi
không nhả rớt lại của nước trung
thần nhả Tống.

Hùng Đạo-vương hỏi mọi người
Chiêu-văn-vương nói :

— Koi vua Tống tử t'ết, hoàng hậu nhà Tống cùng với một nàng công chúa trốn xuống một chiếc thuyền nhỏ, dóna hơn tháng trời, hải mẹ con đã là đi. Cũng may thuyền giạt trôi vào bờ bèo Thanh hóa. Vị sư trụ trì ở đấy với cùng mấy chú tiểu vớt lên. Cứu cấp mới mới hồi tỉnh. Tống hậu là một người tuyết sắc. Vị sư là bậc chân tu, nhưng chưa dứt bụi trần: Cổ đeo thuyết Phật đánh đồ tà y, mà không đẹp được cùng quá, định muốn đi, đề Tống hậu yên thân nương nấp ở chùa Tống hậu rồi chuyện, bực mình vì nhan sắc còn dễ lụy cho người suốt một đêm khóc nước, thương chồng, rồi băng tình sương, bà nhảy xuống bèo để

Cải thuyết « tri hành hợp nhất »

(Tiếp theo trang 3)

đủ chủ ng 1a nào mới mở hay họ
đến đâu cũng chẳng qua chỉ là
câu chuyện ~~không~~ đồ dầu v.v. v

Đề kế bài này, tôi xin mượn mấy câu của cụ Sào-Nam, tác giả Quốc Quốc bản. Chu dịch diển, giải (chưa xuất bản) mà ông P' a i Van Ham có trích dan rong Vương Dương-Minh, r 494: « Hễ tri (biết) đã đến nơi tu nhiên hành (làm) được đến nơi. Và đã tri tất phải hành. Nếu bảo rằng: tri được mà không hành được, thời cái tri đó không phải là chân tri (biết thật). »

HÒA BẮNG

(Viết ngày 26 tháng chạp năm Giáp-thân

tho tròn gối sạch. Công chúa không hiểu vì sao thương mộ cũng gieo mình xuống nước. Không ngờ mỗi tình của mình chưa lộ đã làm thiệt hai mạng người không chết vì sóng gió mà lại kết liễu dưới mái từ bi, nọ là sư-giận mình như bạn, cũng đắm đuối xuống bèo. Các tiểu cảm thương, lập một nếp đền ở cạnh sông, để gầy, cúng công chúa và nhà sư. Đền in h ứng lẫn, và người Tống qua lại thương vào lễ đề cầu thuận buồm xuôi gió.

Hùng Đạo vương năm:

— Thế mà tôi kuộc ở đây, Ta
nên bêu tấu để triều đình sắc
phong cho một trạng. Tiết lại
để đỡ tội gái Bắc phương

(Còn nữa)

NGUYỄN-BUY-TUÔNG

ĐẠI NAM DẬT SỰ

(Tập theo trang 9)

Mồng một tháng chạp, quân vô
đến phủ Trương-yên, có rồng vàng
(?) hiện ở thuyền Vua. Bèn hành-
đệ Ly-nhận, Hà nam sai nô-nhân
thị nữ ước vợ Sạ đầu là My ở lộn
hầu thuyền vua: My ở lấy làm
phấn uất vô cùng, ngâm lấy chôn
chết ở sông, rồi lấy xương sông
choe. Quả-tông khen là người trinh
tiết, phong làm Hiệp-chính ngự-
thần phụ nhân's (Đại Việt Sử-lý,
Toàn-thư 9-2, ở 34a đến 35a).

Thái Tông Lý Thái Tông đem quân về đến Kinh sư, làm lễ áo-
vệ ở nhà Thái miếu. Vua ngự
điện Thiên an, làm lễ : các quan
đứng tía : năm nghìn ngự rồi Chiêm
bặt sống đực : vua ban chiếu cho
trấn Vĩnh-khang (nay huyện Vĩnh
hòa tỉnh Ngộ an) và Châu Đàng
(nay phủ Quy-hóa, tỉnh Hưng-hóa)
đều đặt ra trưng làng tăng cấp, theo
Lịch sử của Quốc triều thành, cho
Châm đều nhận bộ thuộc mà ở.
Lại làm sa biệt-un để cho cung
nữ Chăm hành ở Di h công đẹp
Chiêm-tiêu, cho lu p âm trở
lên áo cảm, -bà, di st. phẩm trở
xuống la-y (Khâm-định Việt sử
g. 3, tờ 40a - b).

(Còn nữa)

Ứng học NGUYỄN-VĂN-TỐ

Đón coi số 141 :

Hoàng Diệu, một liệt sĩ chết theo thành Hà-nội hồi năm Nhâm-gọ (1882)

của KHUÊ TRẦN